

Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 56

Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”, “ACV”) là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2023
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng	nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2023

Phụ trách Kế toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là Ông Nguyễn Văn Nhung theo Quyết định số 5139/QĐ-TCTCHKVN từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thế Phiệt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12316926/22991838

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính tổng hợp trình bày các vấn đề như sau:

- i. Vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- ii. Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020, Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không như sau: (a) tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý và các tài sản này không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (b) tài sản hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu. Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ khai thác các tài sản này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Tuy nhiên, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên, theo đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận nguyên giá cũng như phản ánh hao mòn của các tài sản này vào báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

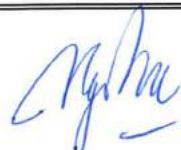
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.210.451.632.622	37.494.250.743.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.491.501.415.061	570.577.583.963
1. Tiền	111		891.501.415.061	570.577.583.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.427.000.000.000	32.657.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.427.000.000.000	32.657.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.466.719.422.155	3.657.246.653.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.284.572.099.576	2.729.230.315.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	407.195.975.795	405.033.903.294
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.020.176.263.972	1.018.464.129.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.245.224.917.188)	(495.481.694.618)
IV. Hàng tồn kho	140	10	445.019.719.130	283.595.415.037
1. Hàng tồn kho	141		445.019.719.130	283.595.415.037
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		380.211.076.276	325.831.090.969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.992.107.580	12.367.019.969
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		341.390.596.938	91.505.287.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	16.828.371.758	221.958.783.447
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.334.676.643.070	17.023.812.932.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	271.101.804.917
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	5.600.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(5.600.000.200)	-
II. Tài sản cố định	220		11.712.792.133.691	12.469.661.131.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.712.055.006.756	12.468.382.357.361
Nguyên giá	222		44.955.524.402.421	43.436.073.687.625
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(33.243.469.395.665)	(30.967.691.330.264)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	737.126.935	1.278.774.347
Nguyên giá	228		22.172.636.282	22.024.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.435.509.347)	(20.745.761.935)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.681.667.319.437	1.685.517.889.556
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.681.667.319.437	1.685.517.889.556
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.365.533.319.890	2.363.873.976.151
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.1	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.3	234.800.000.000	234.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.011.115.024)	(70.670.458.763)
V. Tài sản dài hạn khác	260		309.182.065.335	233.658.130.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	146.189.597.681	213.257.506.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.3	162.992.467.654	20.400.623.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.545.128.275.692	54.518.063.675.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.317.599.268.095	17.313.276.176.248
I. Nợ ngắn hạn	310		5.415.038.128.393	3.683.964.504.802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	923.828.094.788	606.058.660.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.572.927.404	58.993.445.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.543.788.510.697	9.568.682.965
4. Phải trả người lao động	314		966.940.433.046	931.250.273.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	216.356.283.606	142.922.302.760
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.427.844.322	2.771.787.054
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.162.544.002.664	1.196.199.702.512
8. Vay ngắn hạn	320	20	382.035.224.439	362.423.564.971
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.544.807.427	373.776.085.174
II. Nợ dài hạn	330		10.902.561.139.702	13.629.311.671.446
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	68.156.364.914	63.393.074.867
2. Vay dài hạn	338	20	10.834.404.774.788	13.565.918.596.579
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.227.529.007.597	37.204.787.499.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	43.227.529.007.597	37.204.787.499.468
1. Vốn cổ phần	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.409.518.895.365	9.386.777.387.236
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.312.223.370.991	8.772.309.987.423
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		6.097.295.524.374	614.467.399.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.545.128.275.692	54.518.063.675.716



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách Kế toán




Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc


Ngày 31 tháng 3 năm 2023




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	13.902.292.927.348	4.776.154.699.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	93.004.251.434	22.295.059.603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	13.809.288.675.914	4.753.859.639.487
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	7.323.403.182.026	5.538.012.050.716
5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.485.885.493.888	(784.152.411.229)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	4.198.497.336.065	3.357.752.966.259
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	24	89.962.600.005 73.083.857.692	144.161.497.188 88.792.729.468
8. Chi phí bán hàng	25	25	220.063.489.580	84.663.450.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.697.639.597.568	1.228.362.747.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.676.717.142.800	1.116.412.860.253
11. Thu nhập khác	31		12.723.690.387	8.727.559.766
12. Chi phí khác	32		1.037.260.361	540.590.870
13. Lợi nhuận khác	40		11.686.430.026	8.186.968.896
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.688.403.572.826	1.124.599.829.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.2	1.842.007.882.476	168.550.545.143
16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	(142.591.843.996)	31.584.850.886
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.988.987.534.346	924.464.433.120
Trong đó:				
Lợi nhuận của ACV			6.097.295.524.374	614.467.399.813
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được Nhà nước giao quản lý			891.692.009.972	309.997.033.307


Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập


Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách Kế toán


Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		8.688.403.572.826	1.124.599.829.149
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và hao mòn	02	27	2.329.017.203.768	2.520.481.582.406
Các khoản dự phòng	03		753.683.879.031	486.123.209.804
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.335.821.186.565)	(1.411.640.140.966)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.806.360.701.565)	(1.939.685.615.968)
Chi phí lãi vay	06	24	73.083.857.692	88.792.729.468
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.702.006.625.187	868.671.593.893
Tăng các khoản phải thu	09		(3.897.014.810.793)	(1.085.056.625.739)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(184.470.228.384)	49.583.245.162
Tăng các khoản phải trả	11		108.915.265.353	462.032.414.270
Giảm chi phí trả trước	12		57.442.821.132	98.615.059.202
Tiền lãi vay đã trả	14		(76.892.857.692)	(92.074.729.468)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.000.000.000)	(410.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(257.785.293.992)	(583.553.979.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		3.252.201.520.811	(691.783.022.202)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(4.982.359.923.366)	(1.651.097.817.153)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		1.348.865.072	746.050.514
Tiền chi gửi ngân hàng kỳ hạn	23		(2.000.000.000.000)	(1.245.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	24		4.230.000.000.000	1.708.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27		1.789.169.301.440	2.203.271.109.287
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư	30		(961.841.756.854)	1.015.919.342.648
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(362.423.564.971)	(247.880.046.877)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.510.000)	(3.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(362.448.074.971)	(247.883.238.877)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		1.927.911.688.986	76.253.081.569
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		570.577.583.963	498.742.193.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.987.857.888)	(4.417.690.636)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2.491.501.415.061	570.577.583.963



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách Kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Hoạt động theo GCNĐKDN của Tổng Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.848 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.590).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác (i) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty, và (ii) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các chi nhánh (tiếp theo)

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (“NAFSC”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong NAFSC.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng Hàng Không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	49,07	49,07
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	48,03	48,03
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	51	50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô	29,53	29,53
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ	30	30
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dồn tích.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền và phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá trị tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK nghiệm thu hoàn thành sau cổ phần hóa sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu phục vụ hành khách
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay; và
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (b) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.233.596.945	1.129.939.099
Tiền gửi ngân hàng	887.989.006.802	569.051.271.938
Tiền đang chuyển	2.278.811.314	396.372.926
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng (*)	1.600.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>2.491.501.415.061</u>	<u>570.577.583.963</u>

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,6% đến 5,1%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến một (1) năm và hưởng lãi suất dao động 4,9% đến 8,8%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.284.572.099.576	2.729.230.315.076
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	62.818.880.320	14.561.255.752
Phải thu ngắn hạn các bên khác	6.221.753.219.256	2.714.669.059.324
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.430.974.350.281	817.948.560.831
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.306.429.704.104	788.665.358.445
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.230.874.216.337	451.275.614.206
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	580.083.695.441	380.849.172.445
- Đối tượng khác	673.391.253.093	275.930.353.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dài hạn	5.600.000.200	5.600.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	<u>5.600.000.200</u>	<u>5.600.000.200</u>
TỔNG CỘNG	6.290.172.099.776	2.734.830.315.276
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(1.250.824.917.388)</u>	<u>(495.481.694.618)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>5.039.347.182.388</u>	<u>2.239.348.620.658</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	102.027.488.944	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	69.943.338.187	67.038.868.486
Công ty Cổ phần VIMECO	59.075.690.344	-
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP (CC1)	34.009.162.981	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài tại Thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	16.794.345.255
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	16.713.777.103	-
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	9.700.077.119	25.148.509.999
Các nhà cung cấp khác	<u>87.138.985.514</u>	<u>284.259.069.206</u>
TỔNG CỘNG	<u>407.195.975.795</u>	<u>405.033.903.294</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	1.020.176.263.972	1.018.464.129.581
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	841.419.134.247	835.606.182.194
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	55.749.867.742
Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
Cổ tức lợi nhuận được chia	21.250.000.000	11.250.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	-	8.671.912.247
Tạm ứng	10.480.641.029	5.338.891.466
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	14.037.913.837	5.975.608.558
Các khoản khác	11.597.712.137	26.892.170.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	<u>1.285.678.068.689</u>	<u>1.283.965.934.298</u>

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Dự phòng</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Dự phòng</i> VND
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.840.192.158.504	(211.976.633.766)	626.746.159.549	(176.731.081.417)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	998.858.386.083	(384.088.512.585)	342.501.931.436	(92.813.479.684)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	704.101.483.015	-	298.182.612.747	(64.909.759.010)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	569.549.981.142	(509.089.731.732)	314.402.009.844	(124.885.056.282)
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	115.356.151.686	(103.454.947.861)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Đối tượng khác	26.122.337.379	(16.307.149.227)	22.004.871.000	(10.234.376.008)
TỔNG CỘNG	<u>4.280.088.440.026</u>	<u>(1.250.824.917.388)</u>	<u>1.629.745.526.793</u>	<u>(495.481.694.618)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên liệu, vật liệu	200.381.526.851	184.848.084.027
Công cụ, dụng cụ	935.209.147	2.298.338.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.749.374.000	46.735.065.300
Hàng hóa	198.953.609.132	49.713.927.594
TỔNG CỘNG	<u>445.019.719.130</u>	<u>283.595.415.037</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn	21.992.107.580	12.367.019.969
Công cụ dụng cụ	11.294.285.461	5.033.090.212
Bảo hiểm	2.577.234.412	3.612.725.976
Nhiên liệu	2.591.735.202	1.766.326.110
Chi phúc lợi người lao động	2.433.175.545	-
Các khoản khác	3.095.676.960	1.954.877.671
Dài hạn	146.189.597.681	213.257.506.424
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	68.068.000.000	126.412.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Công cụ dụng cụ	25.881.772.446	21.910.622.251
Bản quyền phần mềm máy tính	12.765.883.678	28.136.050.956
Các khoản khác	6.496.217.930	3.821.109.590
TỔNG CỘNG	<u>168.181.705.261</u>	<u>225.624.526.393</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	26.079.683.863.963	14.372.384.071.215	2.871.681.502.815	112.324.249.632	43.436.073.687.625
Mua trong năm	602.648.192	477.271.653.562	15.979.914.995	8.336.492.605	502.190.709.354
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.021.309.525.093	49.091.443.046	-	-	1.070.400.968.139
Giảm khác	-	(971.257.759)	-	-	(971.257.759)
Thanh lý	(170.693.133)	(36.098.458.575)	(15.535.552.953)	(365.000.277)	(52.169.704.938)
Số cuối năm	27.101.425.344.115	14.861.677.451.489	2.872.125.864.857	120.295.741.960	44.955.524.402.421
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	16.170.407.283.899	12.574.136.893.244	2.129.377.380.345	93.769.772.776	30.967.691.330.264
Khấu hao trong năm	1.417.183.612.113	667.188.187.967	237.862.604.020	6.342.316.756	2.328.576.720.856
Giảm khác	-	(628.950.517)	-	-	(628.950.517)
Chuyển nhóm tài sản	157.972.458	(157.972.458)	-	-	-
Thanh lý	(170.693.133)	(36.098.458.575)	(15.535.552.953)	(365.000.277)	(52.169.704.938)
Số cuối năm	17.587.578.175.337	13.204.439.699.661	2.351.704.431.412	99.747.089.255	33.243.469.395.665
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.909.276.580.064	1.798.247.177.971	742.304.122.470	18.554.476.856	12.468.382.357.361
Số cuối năm	9.513.847.168.778	1.657.237.751.828	520.421.433.445	20.548.652.705	11.712.055.006.756

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.073.169.688.893 VND.

Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga Hành khách T2 – Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay ii, iii, iv được trình bày tại thuyết minh số 20. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 2.730.907.091.364 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.001.361.023.824 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế (“CHKQT”) Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu - Cảng HKQT Cam Ranh	334.070.112.544	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Cát Bi - Giai đoạn 1	297.119.956.045	-
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc - CHKQT Đà Nẵng - Giai đoạn 2	290.049.796.813	-
Cải tạo, mở rộng nhà ga hành khách, sân đậu ô tô - CHK Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	100.578.685.000
Cải tạo khu văn phòng nhà ga thành Bus Lounge - CHKQT Tân Sơn Nhất	40.244.464.041	-
Cải tạo bến đỗ số 13 (bến đỗ số 18 cũ) - CHKQT Tân Sơn Nhất	12.176.529.410	-
Đầu tư cải tạo Bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải Nhà ga Quốc tế Tân Sơn Nhất	11.176.574.051	11.289.363.863
Nâng cao khả năng thoát nước mương M3 và kéo dài mương đầu Đông – CHKQT Tân Sơn Nhất	10.405.908.929	-
Xây dựng hàng rào ranh giới khu vực nhà ga T2 - CHKQT Phú Bài	9.850.377.691	-
Cải tạo đường công vụ A10 và khu vực đầu bến 5,6 – CHKQT Tân Sơn Nhất	5.500.964.988	-
Sửa chữa nhà ga quốc nội – CHKQT Cam Ranh	5.033.662.871	-
Đầu tư tuyến cáp trung thế 22KV – CHK Tuy Hoà	4.224.028.475	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Cần Thơ	-	297.877.651.895
Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - CHKQT Cát Bi	-	97.377.318.671
Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	24.762.025.426
Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - CHKQT Cam Ranh	-	17.080.490.546
Xây dựng sân đỗ ô tô khách - CHKQT Phú Quốc	-	11.126.588.181
TỔNG CỘNG	13.271.560.141.357	12.711.221.204.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.661.339.000	19.193.197.282	170.000.000	22.024.536.282
Tăng trong năm	-	543.100.000	-	543.100.000
Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số cuối năm	<u>2.661.339.000</u>	<u>19.341.297.282</u>	<u>170.000.000</u>	<u>22.172.636.282</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	2.661.339.000	17.914.422.935	170.000.000	20.745.761.935
Hao mòn trong năm	-	1.084.747.412	-	1.084.747.412
Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số cuối năm	<u>2.661.339.000</u>	<u>18.604.170.347</u>	<u>170.000.000</u>	<u>21.435.509.347</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	<u>1.278.774.347</u>	-	<u>1.278.774.347</u>
Số cuối năm	-	<u>737.126.935</u>	-	<u>737.126.935</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.763.986.282 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.097.401.988 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty	4.674.223.647.524	1.681.071.612.148
Mua sắm Tài sản cố định	7.854.087.891	126.004.663.179
Xây dựng cơ bản	4.663.888.119.397	1.541.131.447.589
- Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - CHKQT Long Thành	2.845.091.709.448	714.043.488.588
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Phú Bài	1.008.006.602.252	151.875.865.188
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	196.757.901.814	30.119.523.718
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Phú Bài	196.704.322.394	44.010.257.637
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	108.935.876.927	99.869.877.837
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	92.688.969.955	81.680.193.682
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không Điện Biên	48.161.456.318	1.149.763.828
- Cài tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - CHKQT Cam Ranh	27.549.873.577	15.937.595.024
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 – CHKQT Nội Bài	12.971.375.327	6.884.935.776
- Đầu tư xây dựng Trạm cứu hỏa số 2 - CHKQT Đà Nẵng	11.913.900.656	138.168.182
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu nhà ga hành khách T2 – CHKQT Nội Bài	10.444.722.595	3.240.576.642
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Cát Bi	-	172.396.742.090
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc giai đoạn 2 - CHKQT Đà Nẵng	-	108.676.806.492
- Các công trình khác	30.576.084.815	37.022.329.586
Sửa chữa tài sản cố định	2.481.440.236	13.935.501.380
Công trình thuộc KCHTHK	7.443.671.913	4.446.277.408
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cài tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	6.230.344.641	3.232.950.136
TỔNG CỘNG	4.681.667.319.437	1.685.517.889.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 15.2)	2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.3)	234.800.000.000	234.800.000.000
TỔNG CỘNG	2.434.544.434.914	2.434.544.434.914
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(69.011.115.024)	(70.670.458.763)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.365.533.319.890	2.363.873.976.151

15.1 Đầu tư vào công ty con

Số dư khoản đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng Không Nội Bài – (“NAFSC”). NAFSC là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết khoản đầu tư của Tổng Công ty vào NAFSC được thể hiện như sau:

<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
<i>Số lượng</i> <i>cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>sở hữu</i> <i>và biểu</i> <i>quyết</i> (%)	<i>Giá gốc</i> <i>đầu tư</i> VND	<i>Số lượng</i> <i>cổ phiếu</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>sở hữu</i> <i>và biểu</i> <i>quyết</i> (%)	<i>Giá gốc</i> <i>đầu tư</i> VND
6.000.000	60	60.000.000.000	6.000.000	60	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP tiếp theo vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	486.859.102.200	48,03	16.128.051	486.859.102.200	48,03
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	6.000.000	30.000.000.000	20,00	5.000.000	30.000.000.000	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay		15.300.000.000	51,00		15.300.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	14.851.258.736	30,00	1.305.000	14.851.258.736	30,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai	493.000	7.532.433.978	29,53	493.000	7.532.433.978	29,53
TỔNG CỘNG			2.139.744.434.914			2.139.744.434.914	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(4.973.931.260)			(8.971.006.802)	
ĐẦU TƯ THUẬN			2.134.770.503.654			2.130.773.428.112	

(*) Đây là khoản liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa	13.875.000	75.000.000.000	13,73	7.500.000	75.000.000.000	12,95
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	7.500.000	60.000.000.000	10,00	7.500.000	60.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	5.000.000	50.000.000.000	19,42	5.000.000	50.000.000.000	19,42
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khai thác và cung cấp dịch vụ	7.650.000	30.000.000.000	10,00	7.650.000	30.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	Dịch vụ trông giữ xe và cho thuê mặt bằng, vị trí giữ xe, văn phòng và cho thuê kho bãi	1.980.000	19.800.000.000	18,00	1.980.000	19.800.000.000	18,00
TỔNG CỘNG			234.800.000.000		234.800.000.000		234.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(64.037.183.764)		(61.699.451.961)		(61.699.451.961)
GIÁ TRỊ THUẬN			170.762.816.236		173.100.548.039		173.100.548.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	15.402.228.337	3.089.436.158
Phải trả các bên khác	908.425.866.451	602.969.224.581
<i>New Asia Wave International Pte. Ltd</i>	165.366.691.355	13.273.621.194
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG</i>	77.913.257.541	75.987.414.317
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Mỹ Kim</i>	62.919.440.543	-
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC</i>	36.587.989.206	50.804.503.145
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh</i>	36.003.517.897	23.456.134.684
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4</i>	32.923.675.649	7.852.736.220
<i>Công ty TNHH Autogrill VFS F&B</i>	27.805.838.603	360.627.841
<i>Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)</i>	22.977.358.097	-
<i>Công ty TNHH Vũ Minh</i>	21.705.466.844	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Lư Nguyễn</i>	20.373.322.182	-
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay</i>	18.514.718.856	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam (VINADIC)</i>	17.221.594.409	-
<i>Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu</i>	17.099.970.740	11.572.188.763
<i>JRP International Pte Ltd - Singapore</i>	14.434.094.515	14.434.094.515
<i>Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện</i>	13.548.981.000	14.386.347.899
<i>Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE</i>	12.025.755.090	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc Tường Vinh</i>	10.408.294.410	4.063.910.307
<i>Các đối tượng khác</i>	300.595.899.514	386.777.645.696
TỔNG CỘNG	923.828.094.788	606.058.660.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.842.007.882.476	357.569.967.980	1.484.437.914.496
Thuế giá trị gia tăng	450.000	521.522.813.297	482.456.859.125	39.066.404.172
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.107.273.788	93.573.180.894	93.389.300.555	2.291.154.127
Thuế thu nhập cá nhân	55.939.934	103.883.481.010	98.505.151.548	5.434.269.396
Thuế nhà thầu	7.091.520.612	51.720.637.115	46.440.202.484	12.371.955.243
Thuế tài nguyên	193.048.160	452.046.200	610.168.600	34.925.760
Thuế bảo vệ môi trường	83.376.958	1.605.008.523	1.537.758.263	150.627.218
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế xuất. nhập khẩu	-	78.827.040	78.827.040	-
Các thuế khác	37.073.513	960.423.871.187	960.459.684.415	1.260.285
TỔNG CỘNG	9.568.682.965	3.575.292.747.742	2.041.072.920.010	1.543.788.510.697
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	61.045.162.568	497.430.915	47.594.186.881	13.948.406.602
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.038.135.032	1.355.718.165	1.534.362.176	2.859.491.021
Thuế nhà thầu	1.590.925	155.974	-	1.746.899
Thuế giá trị gia tăng	303.926.942	18.727.236	303.926.942	18.727.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.569.967.980	-	157.569.967.980	-
TỔNG CỘNG	221.958.783.447	1.872.032.290	207.002.443.979	16.828.371.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Giá trị tạm tăng công trình XD CB	90.037.309.032	57.656.140.629
Tiền thuê đất, thuế đất	68.514.070.435	46.460.104.673
Chi phí lãi vay	21.146.000.000	24.955.000.000
Chi phí hoa hồng thu hộ	18.344.654.873	-
Tiền điện	5.292.871.657	1.161.130.363
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	4.752.661.462	5.891.083.467
Dịch vụ vệ sinh	4.309.591.196	397.901.219
Tiền nước sinh hoạt	1.588.945.106	631.163.489
Các khoản khác	2.370.179.845	5.769.778.920
TỔNG CỘNG	216.356.283.606	142.922.302.760

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn	1.162.544.002.664	1.196.199.702.512
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	877.355.282.796	959.711.607.153
Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
Kinh phí công đoàn	6.066.945.103	11.541.208.603
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	18.907.065.000	7.052.085.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	77.862.592.226	69.883.594.115
Cổ tức phải trả	122.578.500	147.088.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	99.758.268.374	65.485.049.714
Các khoản khác	7.338.412.665	7.246.211.427
Dài hạn	68.156.364.914	63.393.074.867
Ký quỹ, ký cược dài hạn	68.156.364.914	63.393.074.867
TỔNG CỘNG	1.230.700.367.578	1.259.592.777.379

20. VAY

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn	382.035.224.439	362.423.564.971
Vay dài hạn đến hạn trả	382.035.224.439	362.423.564.971
Dài hạn	10.834.404.774.788	13.565.918.596.579
Vay dài hạn	10.834.404.774.788	13.565.918.596.579
TỔNG CỘNG	11.216.439.999.227	13.928.342.161.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản vay được trình bày như sau:

	Số đầu năm VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay trong kỳ VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	362.423.564.971	439.410.763.644	(362.423.564.971)	(57.375.539.205)	382.035.224.439
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	146.151.750.193	147.445.710.768	(146.151.750.193)	(17.786.475.001)	129.659.235.767
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	81.494.078.778	82.304.965.134	(81.494.078.778)	(9.730.636.272)	72.574.328.862
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	134.777.736.000	136.130.176.000	(134.777.736.000)	(16.094.208.000)	120.035.968.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (iv)	-	73.529.911.742	-	(13.764.219.932)	59.765.691.810
Dài hạn	13.565.918.596.579	(439.410.763.644)	-	(2.292.103.058.147)	10.834.404.774.788
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	2.801.468.504.547	(147.445.710.768)	-	(331.736.400.571)	2.322.286.393.208
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	2.263.386.548.289	(82.304.965.134)	-	(408.281.281.575)	1.772.800.301.580
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	4.015.840.192.000	(136.130.176.000)	-	(726.251.136.000)	3.153.458.880.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (iv)	4.485.223.351.743	(73.529.911.742)	-	(825.834.240.001)	3.585.859.200.000
TỔNG CỘNG	13.928.342.161.550	-	(362.423.564.971)	(2.349.478.597.352)	11.216.439.999.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

- (i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay); và
 - Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.889.972.257,16 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay); và
 - Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.149.687.430 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

*Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:
 (tiếp theo)*

(iii) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay); và
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 19.782.464.000 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY.

(iv) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay); và
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.094.696.314 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 362.216.314 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.164.439.027.423	36.982.449.139.655
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	614.467.399.813	614.467.399.813
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(390.360.000.000)	(390.360.000.000)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.769.040.000)	(1.769.040.000)
Số cuối năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.386.777.387.236	37.204.787.499.468
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.386.777.387.236	37.204.787.499.468
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.097.295.524.374	6,097,295,524,374
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(73.438.853.245)	(73.438.853.245)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.115.163.000)	(1.115.163.000)
Số cuối năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	15.409.518.895.365	43.227.529.007.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị</i>
	<i>sở hữu</i>	<i>(VND)</i>	<i>sở hữu</i>	<i>(VND)</i>
	<i>(%)</i>		<i>(%)</i>	
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	95,396	20.769.430.110.000	95,396	20.769.430.110.000
Cổ đông khác	4,594	1.000.074.250.000	4,594	1.000.074.250.000
Cổ phiếu quỹ	0,010	2.228.000.000	0,010	2.228.000.000
TỔNG CỘNG	100	21.771.732.360.000	100	21.771.732.360.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000

21.4 Cổ phần

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436

Cổ phần đã được phát hành của Tổng Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng doanh thu	13.902.292.927.348	4.776.154.699.090
Doanh thu dịch vụ hàng không	11.529.091.977.510	3.830.544.624.778
- <i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	<i>2.139.081.625.010</i>	<i>1.027.389.756.824</i>
- <i>Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản trọn gói</i>	<i>528.966.826.428</i>	<i>222.566.658.995</i>
- <i>Doanh thu phục vụ hành khách</i>	<i>6.189.766.543.293</i>	<i>1.385.990.756.836</i>
- <i>Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý</i>	<i>1.015.524.022.311</i>	<i>267.075.698.871</i>
- <i>Doanh thu các dịch vụ hàng không khác</i>	<i>1.655.752.960.468</i>	<i>927.521.753.252</i>
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	1.676.672.415.052	752.599.548.974
- <i>Cho thuê mặt bằng</i>	<i>684.831.493.171</i>	<i>313.000.097.450</i>
- <i>Cho thuê quảng cáo</i>	<i>262.611.545.708</i>	<i>128.544.714.098</i>
- <i>Dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng</i>	<i>444.242.696.485</i>	<i>165.015.405.161</i>
- <i>Dịch vụ cung cấp tiện ích</i>	<i>101.463.452.597</i>	<i>55.971.343.711</i>
- <i>Dịch vụ phục vụ khách VIP, F, C</i>	<i>101.009.852.505</i>	<i>30.191.474.296</i>
- <i>Dịch vụ phi hàng không khác</i>	<i>82.513.374.586</i>	<i>59.876.514.258</i>
Doanh thu bán hàng	696.528.534.786	193.010.525.338
Giảm trừ doanh thu	(93.004.251.434)	(22.295.059.603)
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(93.004.251.434)</i>	<i>(22.295.059.603)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>13.809.288.675.914</u>	<u>4.753.859.639.487</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	<i>13.402.781.708.399</i>	<i>4.608.623.422.334</i>
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>406.506.967.515</i>	<i>145.236.217.153</i>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi	1.613.567.110.048	1.739.209.212.752
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	57.664.313.007	7.173.259.839
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	2.335.821.186.565	1.411.640.140.966
Cổ tức được chia	191.444.726.445	199.730.352.702
TỔNG CỘNG	<u>4.198.497.336.065</u>	<u>3.357.752.966.259</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	361.693.330.508	77.234.674.510
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.961.709.851.518	5.460.777.376.206
TỔNG CỘNG	<u>7.323.403.182.026</u>	<u>5.538.012.050.716</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí lãi vay	73.083.857.692	88.792.729.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.538.086.052	5.771.312.138
Hoàn nhập (dự phòng) tổn thất các khoản đầu tư	(1.659.343.739)	49.597.455.582
TỔNG CỘNG	<u>89.962.600.005</u>	<u>144.161.497.188</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	68.354.214.489	56.208.522.356
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.077.900.598	273.922.458
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	996.214.599	742.939.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.666.423	347.825.080
Chi phí điều hành, thương quyền	124.710.529.979	12.448.801.194
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.963.287.487	479.959.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.315.624.174	7.086.755.392
Chi phí khác	13.301.051.831	7.074.725.410
TỔNG CỘNG	<u>220.063.489.580</u>	<u>84.663.450.420</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	641.926.690.854	412.095.117.231
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	11.230.462.785	8.161.890.732
Chi phí khấu hao và hao mòn	34.676.661.348	38.735.270.321
Thuế, phí, lệ phí	12.927.138.126	10.555.848.202
Chi phí sửa chữa tài sản	14.561.680.701	13.943.452.244
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	21.409.408.834	19.269.716.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	41.420.126.022	24.549.225.112
Chi phí phúc lợi cho người lao động	30.171.032.082	16.350.280.374
Công tác phí	18.515.418.945	5.423.494.461
Chi ủng hộ, tài trợ	30.010.000.000	200.326.692.120
Chi phí bằng tiền khác	85.447.755.101	42.426.005.643
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	755.343.222.770	436.525.754.222
TỔNG CỘNG	<u>1.697.639.597.568</u>	<u>1.228.362.747.169</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	3.130.823.302.413	2.225.540.909.097
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	98.595.765.358	71.041.735.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.329.017.203.768	2.520.481.582.406
Thuế, phí, lệ phí	119.694.128.499	94.934.075.021
Chi phí sửa chữa tài sản	701.295.842.486	281.529.791.948
Chi phí điều hành, thương quyền	124.710.529.979	12.448.801.194
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	28.928.382.067	32.505.537.685
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	400.517.469.705	242.893.253.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	363.404.553.012	227.383.485.667
Chi hoa hồng, môi giới	105.233.968.746	24.748.402.458
Chi phí phúc lợi cho người lao động	203.249.424.392	106.606.244.053
Phí nhượng quyền khai thác	212.771.297.000	88.611.754.500
Chi ủng hộ, tài trợ	30.010.000.000	200.326.692.120
Chi phí bằng tiền khác	275.817.848.471	208.225.554.309
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	755.343.222.770	436.525.754.222
TỔNG CỘNG	<u>8.879.412.938.666</u>	<u>6.773.803.573.795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.842.007.882.476 <u>(142.591.843.996)</u>	168.550.545.143 <u>31.584.850.886</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.699.416.038.480</u>	<u>200.135.396.029</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>8.688.403.572.826</u>	<u>1.124.599.829.149</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	815.083.684.284	177.810.621.986
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	45.520.821.686	45.629.554.938
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	62.898.447.295	46.460.104.673
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	14.159.905.598	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	14.638.669.846	5.915.104.618
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	674.160.807.757	-
Dự phòng khoản đầu tư	3.583.686.088	3.998.354.058
Chi phí loại trừ khi tính thuế	121.346.014	75.807.503.699
Các khoản điều chỉnh giảm	(102.003.118.287)	(259.927.372.721)
Khấu hao tài sản tạm tăng (chưa có hóa đơn)	(45.629.554.938)	(210.770.330.525)
Chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	(46.460.104.673)	(34.255.236.794)
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	-	(6.746.526.184)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(5.915.104.618)	(4.021.416.929)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(2.332.603.553)
Dự phòng khoản đầu tư	(3.998.354.058)	(1.801.258.736)
Thu nhập không chịu thuế	(191.444.726.445)	(199.730.352.702)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.210.039.412.378	842.752.725.712
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.842.007.882.476	168.550.545.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	9.104.164.337	9.125.910.988
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	12.579.689.459	9.292.020.935
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	2.831.981.119	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	2.927.733.970	1.183.020.923
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	134.832.161.551	-
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	716.737.218	799.670.812
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	162.992.467.654	20.400.623.658

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	21.746.651	33.028.155.117
Trích trước chi phí thuê đất chưa có thông báo của Cơ quan Thuế	(3.287.668.524)	(2.440.973.576)
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	(2.831.981.119)	1.349.305.237
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.744.713.047)	(378.737.537)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(134.832.161.551)	466.520.710
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	82.933.594	(439.419.065)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(142.591.843.996)	31.584.850.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày tại phần Thông tin Tổng Công ty và Thuyết minh số 1.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	219.975.757.702	60.550.981.880
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	104.487.818.305	39.187.282.625
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	64.203.851.480	31.428.323.152
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	8.807.195.529	6.615.779.989
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	6.661.776.524	5.614.765.225
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.353.658.884	1.823.584.282
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.909.091	15.500.000
	406.506.967.515	145.236.217.153
<i>Mua hàng với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	51.344.357.036	16.714.100.530
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	16.564.185.952	3.874.506.054
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	14.325.443.645	7.703.978.743
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.269.330.699	1.218.247.792
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	909.766.138	531.723.634
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	493.179.914	254.786.552
	84.906.263.384	30.297.343.305
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	40.320.127.502
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	37.140.881.400	39.302.520.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	5.949.150.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.500.000.000	7.600.000.000
	87.910.158.900	87.222.647.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	45.686.265.473	4.704.644.647
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	13.620.324.453	6.595.078.273
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.113.282.881	315.889.200
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	213.230.226	2.942.954.144
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	138.413.834	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu hàng không Nội Bài	47.363.453	2.689.488
	62.818.880.320	14.561.255.752
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu hàng không Nội Bài	7.256.561.189	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.674.614.662	1.382.392.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.895.302.480	1.160.591.890
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Hà Nội	433.261.635	514.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	43.195.452	20.648.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	99.292.919	11.553.740
	15.402.228.337	3.089.436.158
Người mua là các bên liên quan trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	3.107.231.048
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	-	1.091.189.269
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	-	63.726.106
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	23.500.791
	-	4.285.647.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền lương thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

		<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:			
		15.162.931.226	7.560.615.051
Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch	1.526.171.831	955.136.361
Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	1.499.352.513	941.743.154
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	1.427.756.812	902.061.166
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	1.407.860.824	889.019.209
Ông Nguyễn Tiến Việt (**)	Thành viên	949.912.845	145.534.368
Ông Lê Văn Khiên (**)	Thành viên	950.783.554	151.731.888
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng (**)		965.527.116	148.788.614
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	1.348.970.438	871.038.331
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.362.444.992	719.228.780
Ông Trần Anh Vũ (*)	Phó Tổng Giám đốc	1.024.096.150	262.676.613
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.322.315.485	716.460.883
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng	1.377.738.666	857.195.684
Ban Kiểm soát:		2.705.641.645	1.427.856.801
Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	1.341.617.476	819.211.019
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	817.948.995	510.524.043
Ông Lương Quốc Bình (**)	Thành viên	546.075.174	98.121.739
TỔNG CỘNG		<u>17.868.572.871</u>	<u>8.988.471.852</u>

(*) Tiền lương, thưởng được tổng hợp kể từ thời điểm được bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021.

(**) Tiền lương, thưởng được tổng hợp kể từ thời điểm được bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Nguồn thu từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	2.090.977.287.961	1.022.281.559.870
1. Doanh thu dịch vụ cất và hạ cánh	2.146.058.809.410	1.029.775.068.125
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>56.941.952.058</i>	<i>14.347.840.377</i>
<i>Doanh thu thuần</i>	<i>2.089.116.857.352</i>	<i>1.015.427.227.748</i>
2. Lãi tiền gửi	1.831.611.609	6.744.732.122
3. Thu nhập khác	28.819.000	109.600.000
Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.213.622.005.165	712.284.526.563
1. Chi hoạt động	990.699.002.672	634.785.268.236
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>459.665.686.162</i>	<i>364.744.174.140</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>7.985.133.549</i>	<i>6.721.475.545</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>67.446.993.967</i>	<i>51.400.282.081</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>1.609.232.547</i>	<i>1.899.727.309</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>246.133.707.947</i>	<i>76.995.867.329</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>21.350.669.639</i>	<i>18.954.255.971</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>77.966.329.742</i>	<i>57.738.396.385</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>28.803.955.932</i>	<i>15.763.933.734</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>62.842.716.704</i>	<i>41.153.526.634</i>
<i>Chi phí trích lập dự phòng</i>	<i>-</i>	<i>(2.504.969.178)</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>1.005.127.474</i>	<i>1.128.016.620</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>1.552.721.833</i>	<i>790.581.666</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng - phúc lợi</i>	<i>14.336.727.176</i>	<i>-</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	223.184.490.933	77.000.731.890
3. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(261.488.440)	498.526.437
Chênh lệch còn lại	877.355.282.796	309.997.033.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm	<u>113.806.189.723</u>	<u>91.087.643.713</u>

Cam kết thuê hoạt động

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Dưới 1 năm	11.054.337.607	8.284.251.062
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	42.164.660.776	32.981.483.854
Trên 5 năm	<u>265.590.175.840</u>	<u>201.311.094.731</u>
TỔNG CỘNG	<u>318.809.174.223</u>	<u>242.576.829.647</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo cho các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Giá trị hợp đồng dự án XD CB chủ yếu còn đang thực hiện	<u>8.855.756.017.066</u>	<u>4.847.438.045.037</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	4.636.331.218.547	1.537.122.882.576

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	35.979.519,04	22.636.924,29
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị tạm tính tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.551.966.259	3.307.551.966.259
Hàng hóa nhận ký gửi	1.246.902.955	393.031.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách Kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

